TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 7 – CẦN THƠ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 103/2026/HNGĐ-ST Ngày: 14-4-2026 V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con	

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghiệp

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Hồng

Ông Lâm Văn Tùng

- Thư ký phiên tòa: Bà Lâm Huệ Chi, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ tham gia phiên tòa: Ông Giang Tấn Sỹ - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2026/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2026 về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Chị Đặng Thị Kiều M, sinh ngày 15/6/1999 (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Căn cước số: 094199009491, ngày cấp 21/02/2025

Địa chỉ: Ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ.

Chổ ở hiện nay: Ấp A, xã V, thành phố Cần Thơ.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn:* Luật sư Lê Thị N, Văn phòng L, Đoàn Luật sư thành phố C (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Khu V, phường N, thành phố Cần Thơ.

- *Bị đơn*: Anh Nguyễn Thanh N1, sinh ngày 21/5/1995 (vắng mặt).

CCCD số: 094095008219, cấp ngày 14/8/2021

Địa chỉ: Ấp T, xã P, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 13/01/2026 và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Đặng Thị Kiều M trình bày:

Chị và anh N1 có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là UBND xã P, thành phố Cần Thơ) vào ngày 11/12/2017. Trong thời gian đầu cuộc sống vợ chồng rất hạnh phúc. Tuy nhiên, thời gian sau này vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn cãi vã do bất đồng quan điểm sống, cả hai không có tiếng nói chung, mục đích hôn nhân không đạt được. Vợ chồng đã nhiều lần hàn gắn tình cảm và chị đã cho anh N1 nhiều cơ hội để sửa đổi nhưng anh vẫn không thay đổi, nên vợ chồng đã sống ly thân với nhau, nay muốn trả tự do cho nhau, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh N1. Về con chung: Vợ chồng có hai còn chung tên tên Nguyễn Thanh N2, sinh ngày 16/12/2016 và Nguyễn Thanh N3, sinh ngày 02/6/2020 hiện các con đang sống cùng anh N1, chị yêu cầu được được nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Thanh N2, sinh ngày 16/12/2016 và giao cháu Nguyễn Thanh N3, sinh ngày 02/6/2020 cho anh N1 nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án xem xét và giải quyết.

- Tại biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 18/3/2026 và tại phiên toà bị đơn anh Nguyễn Thanh N1 trình bày:

Anh và chị M quen biết nhau và tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là UBND xã P, thành phố Cần Thơ) cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn vào ngày 11/12/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống rất hạnh phúc, nhưng gần đây anh thường bỏ bê không quan tâm vợ con, sống có lỗi với vợ và không còn chung sống từ sau tết nguyên đán năm 2026, anh cũng đã nhận lỗi và xin vợ tha thứ nhưng chị M chưa đồng ý hàn gắn, anh không đồng ý ly hôn với chị M và mong muốn được hàn gắn, anh sẽ thay đổi tật xấu để cùng chị M xây dựng hạnh phúc gia đình cùng nhau chăm sóc nuôi dưỡng hai con. Về con chung: Anh và chị M có 02 con chung tên Nguyễn Thanh N2, sinh ngày 16/12/2016 và Nguyễn Thanh N3, sinh ngày 02/6/2020 hiện các con đang sống cùng anh. Trường hợp chị M kiên quyết ly hôn thì anh yêu cầu được nuôi dưỡng hai con, không yêu cầu chị M cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Tại bài bảo vệ cho nguyên đơn của Luật sư Lê Thị N có lời trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho chị M được ly hôn với anh N1. Về con chung, do chị M thay đổi yêu cầu nuôi con và đồng ý tự nguyện giao cả hai con chung cho anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng, chị M không phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét

xử, Thư ký phiên tòa và đương sự đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho chị M được ly hôn với anh N1. Về con chung, giao anh N1 được quyền nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Thanh N2, sinh ngày 16/12/2016 và Nguyễn Thanh N3, sinh ngày 02/6/2020 đến khi các con thành niên. Việc cấp dưỡng nuôi con, tài sản chung và nợ chung không giải quyết do đương sự không yêu cầu. Án phí ly hôn buộc nguyên đơn phải chịu theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Quan hệ tranh chấp được pháp luật điều chỉnh tại các Điều 51, 56, 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn chị Đặng Thị Kiều M và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Luật sư Lê Thị N có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, bị đơn anh Nguyễn Thanh N1 vắng mặt không lý do. Xét thấy, phiên tòa đã mở lần hai, căn cứ Điều 227, Điều 228 và Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với những người tham gia tố tụng nêu trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ giấy chứng nhận kết hôn số 133 ngày 11/12/2017 của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Sóc Trăng (nay là UBND xã P, thành phố Cần Thơ) thể hiện, chị Đặng Thị Kiều M và anh Nguyễn Thanh N1 có đăng ký kết hôn, đương sự trình bày kết hôn trên cơ sở tự nguyện, do vậy hôn nhân này là hợp pháp. Qua lời trình bày của đương sự thể hiện trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng đã nhiều lần tự hàn gắn nhưng không có kết quả, anh N1 thừa nhận nguyên nhân chính dẫn đến ly hôn xuất phát từ việc anh thường bỏ bê, không quan tâm vợ con, sống có lỗi với vợ và vợ chồng đã không còn chung sống từ sau tết Nguyên Đán năm 2026, anh cũng đã nhận lỗi và xin vợ tha thứ nhưng chị M chưa đồng ý hàn gắn, anh không đồng ý ly hôn với chị M và mong muốn được hàn gắn, anh sẽ thay đổi tật xấu để cùng chị M xây dựng hạnh phúc gia đình, cùng nhau chăm sóc nuôi dưỡng hai con. Sau khi chị M nộp đơn khởi kiện Toà án cũng đã tiến hành hoà giải động viên hàn gắn nhưng không thành, chị M cương quyết ly hôn, anh N1 xin hàn gắn. Tuy nhiên, kể từ khi Toà án tiến hành hoà giải đến nay anh N1 chưa có giải pháp nào để động viên vợ tiếp tục duy trì mối quan hệ hôn nhân với mình. Quá trình tham gia vụ án chị M cương quyết ly hôn với anh N1 và không đồng ý hòa giải đoàn tụ. Mặt khác, xét lời trình bày của đương sự thể hiện vợ chồng đã có thời gian không còn chung sống với nhau, sau khi ly thân mạnh ai nấy sống, chị M không còn tình cảm dành cho chồng, nên chị yêu cầu được ly hôn với anh N1 là có cơ sở, phù hợp quy định pháp luật, Hội đồng xét xử chấp nhận, giải quyết cho chị M được ly hôn với anh N1.

[3] Về con chung: Chị M và anh N1 thống nhất trình bày, quá trình chung sống vợ chồng có 02 người con chung tên Nguyễn Thanh N2, sinh ngày

16/12/2016 và Nguyễn Thanh N3, sinh ngày 02/6/2020, hiện cả hai con đang sống với anh N1. Tại đơn khởi kiện chị M yêu cầu được nuôi cháu N2 và đồng ý giao cháu N3 cho anh N1 nuôi. Tuy nhiên, theo ý kiến người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị M, Luật sư Lê Thị N trình bày, chị M đã thay đổi yêu cầu và đồng ý giao cả hai con chung cho anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng. Anh N1 có nguyện vọng được quyền nuôi cả hai con chung. Xét thấy, hiện hai con chung đang sống cùng anh N1, đã ổn định về chỗ ở và học hành, hơn nữa theo lời khai con chung được Tòa án ghi nhận thì cháu N2 có nguyện vọng được ở cùng cha nếu cha mẹ ly hôn. Do vợ chồng đã thỏa thuận được với nhau về việc nuôi con, việc thoả thuận của đương sự là phù hợp quy định pháp luật và phù hợp nguyện vọng của con chung, nên Hội đồng xét xử ghi nhận sự thoả thuận của đương sự, giao con chung cháu N2 và cháu N3 cho anh N1 trực tiếp nuôi dưỡng đến khi các con đủ 18 tuổi. Giành quyền thăm nom con chung cho chị M và không ai được cản trở. Việc cấp dưỡng nuôi con đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Đương sự không yêu cầu, nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí sơ thẩm: Buộc chị M phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0003396 ngày 24/02/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ, chị M đã nộp xong án phí.

[6] Toàn bộ quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – Cần Thơ là có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[7] Đương sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho chị Đặng Thị Kiều M được ly hôn với anh Nguyễn Thanh N1.

2. Về quyền nuôi con: Ghi nhận sự thoả thuận giữa chị Đặng Thị Kiều M và anh Nguyễn Thanh N1, giao anh Nguyễn Thanh N1 được quyền trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung tên Nguyễn Thanh N2, sinh ngày 16/12/2016 và Nguyễn Thanh N3, sinh ngày 02/6/2020 đến khi các con thành niên (đủ 18 tuổi). Chị Đặng Thị Kiều M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được ngăn cản. Về cấp dưỡng nuôi con: Không xem xét, giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

4. Án phí sơ thẩm: Buộc chị Đặng Thị Kiều M phải chịu án phí ly hôn số tiền 300.000 đồng, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Toà án số 0003396 ngày 24/02/2026 của Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ, chị M đã nộp xong án phí.

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự (Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- TAND TP Cần Thơ;
- VKSND KV7-Cần Thơ;
- THADS TP Cần Thơ;
- UBND xã P, TP Cần Thơ;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thành Nghiệp